

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC TRUNG AN

*Báo cáo Tài chính
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán*



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo Kiểm toán	4
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09-20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An được chuyển đổi từ Xí nghiệp cấp nước Trung An – Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310350082 ngày 06/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước và khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Thi công xây dựng công trình cấp nước; Tái lập mặt bằng đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.

Trụ sở chính của Công ty tại 66 Trần Quốc Tuấn, Phường 1, Quận Gò Vấp, Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và đến ngày báo cáo gồm:

Ông Dương Hồng Đệ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên
Bà Võ Thị Hồng Hà	Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày báo cáo gồm:

Ông Nguyễn Văn Dũng	Giám đốc	
Bà Võ Thị Hồng Hà	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Hiệp	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19/04/2012
Ông Võ Khánh Toàn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/07/2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2012 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành; và
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

5-C
TY
NHỮU
TU
H KẾ TO
M TO
KIỂM

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ký mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng
Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2013





Số: 359./2013/BCKT.TC-AASC-DTNN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Ngoài ra, không phù nhận ý kiến ở trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh 16, trong đó phương án phân phối lợi nhuận năm 2011 đã được Công ty thực hiện trong năm 2012 nhưng chưa được Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn phê duyệt chính thức tại ngày lập báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0744/KTV

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2013

Nguyễn Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1119/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		55.364.422.480	56.225.330.716
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	20.713.161.588	36.827.589.167
111	1. Tiền		3.713.161.588	1.827.589.167
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.000.000.000	35.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.147.742.267	8.984.138.866
131	1. Phải thu khách hàng	04	19.466.409.725	8.435.200.383
132	2. Trả trước cho người bán	05	2.360.305.630	156.779.762
135	5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	06	321.026.912	392.158.721
140	IV. Hàng tồn kho	07	12.286.518.625	10.305.602.683
141	1. Hàng tồn kho		12.286.518.625	10.305.602.683
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		217.000.000	108.000.000
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	08	217.000.000	108.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		18.413.065.790	21.872.921.835
220	II. Tài sản cố định		18.413.065.790	21.872.921.835
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	16.964.431.895	21.480.690.265
222	- Nguyên giá		83.758.460.659	81.819.750.371
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(66.794.028.764)	(60.339.060.106)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	496.997.531	163.962.116
228	- Nguyên giá		620.041.000	198.316.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(123.043.469)	(34.353.884)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	951.636.364	228.269.454
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		73.777.488.270	78.098.252.551

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết Minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		21.516.079.131	29.443.803.473
310	I. Nợ ngắn hạn		21.516.079.131	29.231.942.321
312	2. Phải trả người bán	12	9.798.131.312	1.811.851.284
313	3. Người mua trả tiền trước		56.354.295	5.107.500
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.032.952.547	622.135.544
315	5. Phải trả người lao động		8.718.488.112	14.619.635.868
316	6. Chi phí phải trả	14	427.234.414	7.347.197.426
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	546.691.883	1.675.664.441
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		936.226.568	3.150.350.258
330	II. Nợ dài hạn		-	211.861.152
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	211.861.152
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		52.261.409.139	48.654.449.078
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	52.261.409.139	48.654.449.078
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		46.661.063.748	46.704.636.475
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		-	1.300.793.970
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		402.022.664	371.655.420
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.198.322.727	277.363.213
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		73.777.488.270	78.098.252.551



Nguyễn Văn Dũng
Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Trần Đức Hùng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

Mã số	Chi tiêu	Thuyết Minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2011 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	98.510.830.309	94.004.099.729
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	44.654.948	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	98.466.175.361	94.004.099.729
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	18	90.188.575.497	84.763.809.723
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.277.599.864	9.240.290.006
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	3.120.033.545	3.620.169.394
22	7. Chi phí tài chính		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		57.625.000	93.562.500
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	6.907.108.673	7.464.232.927
30	10. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh		4.432.899.736	5.302.663.973
31	11. Thu nhập khác		391.394.922	268.772.039
32	12. Chi phí khác		254.800.336	216.812.795
40	13. Lợi nhuận khác		136.594.586	51.959.244
50	14. Tổng lãi kế toán trước thuế		4.569.494.322	5.354.623.217
51	15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	1.180.273.581	1.360.705.804
52	16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.389.220.741</u>	<u>3.993.917.413</u>



Nguyễn Văn Dũng
Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Trần Đức Hùng
Kế toán trưởng

umue

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2011 VND
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. <i>Lãi trước thuế</i>		4.569.494.322	5.354.623.217
	2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	- Khấu hao tài sản cố định	9, 10	6.543.658.243	6.717.935.328
03	- Các khoản dự phòng		(211.861.152)	211.861.152
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư	19	(3.120.033.545)	(3.620.169.394)
08	3. <i>Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>		7.781.257.868	8.664.250.303
09	- Giảm/(Tăng) các khoản phải thu		4.892.396.599	(43.665.014.347)
10	- (Tăng) hàng tồn kho		(1.980.915.942)	(3.411.434.270)
11	- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay)		(5.688.106.881)	28.063.987.186
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước			
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.009.729.274)	(1.253.474.693)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		52.200.000	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.197.761.296)	(1.765.979.763)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		1.849.341.074	(13.367.665.584)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ dài hạn khác		(3.083.802.198)	(5.577.207.480)
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia		3.120.033.545	3.620.169.394
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		36.231.347	(1.957.038.086)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	- Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	17.152.292.837
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		-	17.152.292.837
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		1.885.572.421	1.827.589.167
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.827.589.167	-
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>		3.713.161.588	1.827.589.167



Nguyễn Văn Dũng
Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Trần Đức Hùng
Kế toán trưởng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2012

1. Thông tin chung

Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An được chuyển đổi từ Xí nghiệp cấp nước Trung An – Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310350082 ngày 06/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước và khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Thi công xây dựng công trình cấp nước; Tái lập mặt bằng đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.

Trụ sở chính của Công ty tại 66 Trần Quốc Tuấn, Phường 1, Quận Gò Vấp, Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty là 46.705.000.000 VND.

2. Chế độ và chính sách kế toán

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009)

2.4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao hàng năm được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	5 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	3 - 8 năm

2.6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.7 Chính sách thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, bao gồm nguồn vốn Công ty mẹ giao và nguồn vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có). Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty được thực hiện theo thông tư 138/2009/TT-BTC ngày 17/09/2010.

2.9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh nước sạch của Công ty được ghi nhận căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước vào thời điểm ngày cuối cùng trong tháng.



Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và lãi đầu tư và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	6.105.603	10.545.511
Tiền gửi ngân hàng	3.707.055.985	1.817.043.656
	<u>3.713.161.588</u>	<u>1.827.589.167</u>
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	17.000.000.000	35.000.000.000
	<u>20.713.161.588</u>	<u>36.827.589.167</u>

4. Phải thu khách hàng

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV về dịch vụ nước sạch	19.466.409.725	8.435.200.383
	<u>19.466.409.725</u>	<u>8.435.200.383</u>

5. Trả trước cho người bán

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công Ty Bảo Việt Nhân Thọ Sài Gòn	1.792.800.000	-
Trung Tâm Công Nghệ Thông Tin Địa Lý	140.442.390	-
Công ty TNHH DVTV Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán	59.400.000	-
Công ty TNHH Quốc Minh E.C.M	126.663.240	-
Công ty TNHH Việt Nam SUZUKI	241.000.000	-
Khác	-	156.779.762
	<u>2.360.305.630</u>	<u>156.779.762</u>

6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Các khoản phải thu	292.285.587	340.988.849
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV về vật tư ngành nước	292.285.587	282.296.024
- Công ty CP Cấp nước Thủ Đức	-	31.264.000
- Bùi Anh Vũ	-	21.500.000
- Huỳnh Ngọc Ánh	-	5.928.825
Khác	28.741.325	51.169.872
	<u>321.026.912</u>	<u>392.158.721</u>



7. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2012</u> VND	<u>31/12/2011</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.066.518.625	10.085.602.683
Công cụ, dụng cụ	220.000.000	220.000.000
	<u>12.286.518.625</u>	<u>10.305.602.683</u>

8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/12/2012</u> VND	<u>31/12/2011</u> VND
Tạm ứng	52.000.000	108.000.000
Ký quỹ ngắn hạn	165.000.000	-
	<u>217.000.000</u>	<u>108.000.000</u>



9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13.097.263.654	17.379.402.123	46.611.848.787	4.731.235.807	81.819.750.371
Số tăng trong năm	807.029.753	245.298.528	11.905.610	874.476.397	1.938.710.288
- Mua sắm mới	-	245.298.528	11.905.610	874.476.397	1.131.680.535
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	807.029.753	-	-	-	807.029.753
Số dư cuối năm	13.904.293.407	17.624.700.651	46.623.754.397	5.605.712.204	83.758.460.659
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.345.550.185	15.780.722.178	30.391.283.298	1.821.504.445	60.339.060.106
Số khấu hao trong năm	244.825.655	513.651.518	4.953.849.010	742.642.475	6.454.968.658
Số dư cuối năm	12.590.375.840	16.294.373.696	35.345.132.308	2.564.146.920	66.794.028.764
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	751.713.469	1.598.679.945	16.220.565.489	2.909.731.362	21.480.690.265
Tại ngày cuối năm	1.313.917.567	1.330.326.955	11.278.622.089	3.041.565.284	16.964.431.895

10. Tài sản cố định vô hình

	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
<i>Phần mềm quản lý</i>	
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	198.316.000
Số tăng trong năm (mua mới)	421.725.000
Số dư cuối năm	<u>620.041.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	34.353.884
Số khấu hao trong năm	88.689.585
Số dư cuối năm	<u>123.043.469</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	163.962.116
Tại ngày cuối năm	<u>496.997.531</u>

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lắp đặt phần mềm kế toán Bravo	-	46.850.000
Xây lắp công trình xây mới nhà vận hành giếng số 2	-	181.419.454
Mua data Logger theo dõi áp lực nước	951.636.364	-
	<u>951.636.364</u>	<u>228.269.454</u>

12. Phải trả người bán

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải trả người bán	9.798.131.312	1.811.851.284
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV về đồng hồ nước	1.276.041.800	568.983.800
Đội thi công	691.374.892	-
Công ty TNHH Khôi Việt về vật tư ngành nước	1.497.100.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến về vật tư ngành nước	1.088.802.000	108.240.000
Công ty TNHH An Phát về gắn đồng hồ nước	1.255.737.375	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại X-48 về tái lập mặt đường	2.998.049.935	-
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Việt Á	-	565.584.000
Khác	991.025.310	569.043.484
	<u>9.798.131.312</u>	<u>1.811.851.284</u>

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	479.375.635	332.474.114
Thuế thu nhập doanh nghiệp	293.598.492	107.231.111
Thuế thu nhập cá nhân	232.747.774	148.522.695
Thuế tài nguyên	27.230.646	33.907.624
	1.032.952.547	622.135.544

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí tiền điện	58.332.017	-
Chi phí tái lập mặt đường	-	3.673.370.746
Kinh phí Đảng	70.102.397	38.689.799
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	298.800.000	3.635.136.881
	427.234.414	7.347.197.426

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	369.123.670	241.804.735
Bảo hiểm y tế	-	47.668.447
Phải trả khác	177.568.213	1.386.191.259
- Thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.300.000	25.700.000
- Thu bồi thường tài sản	-	982.247.723
- Bảo lãnh bảo hành công trình	86.803.105	53.634.468
- Tiền lương cho cán bộ không chuyên trách	-	61.200.000
- Thu hộ Tổng công ty tiền nước	1.688.090	262.701.818
- Khác	86.777.018	707.250
	546.691.883	1.675.664.441

16. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quy đầu tư phát triển	Quy dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/10/2010	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm trước	46.426.511.428	-	-	-	46.426.511.428
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.993.917.413	3.993.917.413
Phân phối lợi nhuận	278.125.047	1.300.793.970	371.655.420	(3.716.554.200)	(1.765.979.763)
Số dư tại 31/12/2011	46.704.636.475	1.300.793.970	371.655.420	277.363.213	48.654.449.078
Tăng vốn trong năm nay	-	-	30.367.244	-	30.367.244
Lãi trong năm nay	-	-	-	3.389.220.741	3.389.220.741
Giảm vốn trong năm nay	(43.572.727)	-	-	-	(43.572.727)
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	1.531.738.773	1.531.738.773
Điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của chi cục tài chính	-	(1.300.793.970)	-	-	(1.300.793.970)
Số dư tại 31/12/2012	46.661.063.748	-	402.022.664	5.198.322.727	52.261.409.139

(i) Công ty thực hiện tạm phân phối lợi nhuận năm 2011 nhưng chưa được Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn phê duyệt chính thức tại ngày lập báo cáo tài chính.

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2011 VND
Cung cấp dịch vụ kinh doanh và bán sỉ nước sạch	93.942.461.428	91.042.818.291
Gắn đồng hồ nước	1.272.134.201	1.171.558.177
Ổng cái	3.296.234.680	1.789.723.261
	<u>98.510.830.309</u>	<u>94.004.099.729</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	44.654.948	-
Doanh thu thuần	<u>98.466.175.361</u>	<u>94.004.099.729</u>

18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2011 VND
Cung cấp dịch vụ kinh doanh và bán sỉ nước sạch	86.894.915.003	82.081.279.603
Gắn đồng hồ nước	774.831.099	891.119.760
Ổng cái	2.518.829.395	1.791.410.360
	<u>90.188.575.497</u>	<u>84.763.809.723</u>

19. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn từ 1 đến 3 tháng phát sinh trong năm

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2011 VND
Nhân viên quản lý	4.244.406.975	4.712.671.597
Công cụ quản lý	140.499.000	5.128.819
Dụng cụ quản lý	-	106.849.044
Khấu hao TSCĐ	1.500.957.050	1.637.934.940
Thuế, phí và lệ phí	4.160.000	4.500.000
Dự phòng	-	115.693.875
Kinh phí đáng	140.650.625	141.207.438
Đào tạo	292.252.596	204.739.796
Tiếp khách	165.354.649	187.735.815
Hội họp	79.660.829	-
Điện thoại	53.000.000	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	142.500.000	88.200.000
Khác	143.666.949	259.571.603
	<u>6.907.108.673</u>	<u>7.464.232.927</u>

21. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	4.569.494.322	5.354.623.217
Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	151.600.000	88.200.000
Chi phí không tính thuế thu nhập doanh nghiệp	151.600.000	88.200.000
Thu nhập chịu thuế	4.721.094.322	5.442.823.217
Thuế suất	25%	25%
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<u>1.180.273.581</u>	<u>1.360.705.804</u>

22. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

23. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2012</u> VND	<u>Năm 2011</u> VND
Cung cấp dịch vụ nước sạch			
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	85.036.972.827	66.653.405.959
Cung cấp bán sỉ nước sạch			
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	17.115.592.329	19.098.592.147
Mua vật tư ngành nước			
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	17.423.311.950	14.794.733.843
Thu nhập khác – Phí Bảo vệ môi trường			
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	73.805.148	4.146.073

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2012</u> VND	<u>31/12/2011</u> VND
Phải thu khách hàng			
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	19.466.409.725	8.435.200.383
Phải thu khác			
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	292.285.587	282.296.024
Công ty CPCN Thủ Đức	Công ty con của Tổng công ty		31.264.000

1105-
CÔNG TY
KIỂM HỒI
LIÊN TƯ V
KẾ TOÁN
TOÁN
KIỂM-TP

	Mối quan hệ	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải trả ngắn hạn khác			
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	90.865.108	265.709.068
Phải trả người bán			
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	1.276.041.800	568.983.800

24. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

25. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 01 năm 2013.



Nguyễn Văn Dũng
Giám đốc

Trần Đức Hùng
Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2013